TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 46/2020/QĐST-HNGĐ	*Quận 2, ngày 27 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc: "Ly hôn", giữa:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Phương A - sinh năm: 1977

Thường trú: Khu phố 1, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: Phường B, Quận 2, Thành phố H

- Bị đơn: ông Lê Ngọc T - sinh năm: 1976

Thường trú: Khu phố 1, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Trú tại: 37 đường N, phường T, Quận 2, Thành phố H.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Phương A - sinh năm: 1977

Thường trú: Khu phố 1, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: Phường B, Quận 2, Thành phố H

- Bị đơn: ông Lê Ngọc T - sinh năm: 1976

Thường trú: Khu phố 1, Phường 3, quận B, Thành phố H.

Trú tại: 37 đường N, phường T, Quận 2, Thành phố H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Phương A và ông Lê Ngọc T thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: bà Nguyễn Thị Phương A và ông Lê Ngọc T có 02 con chung tên Lê Ngọc Đông A (giới tính nam, sinh ngày 11/11/2005) và Lê Nguyên Đ (giới tính nam, sinh ngày 13/3/2008). Bà Phương A và ông Ngọc T thống nhất giao con chung tên Lê Nguyên Đ cho bà Phương A được trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Lê Ngọc Đông A cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm non để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

2.3 Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Phương A và ông Lê Ngọc T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.4 Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Phương A và ông Lê Ngọc T tự khai không có.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị Phương A tự nguyện nộp, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Phương A đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0027311 ngày 10/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 Thành phố. Bà Phương A được nhận lại 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

4. Giấy Chứng nhận kết hôn số 147, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 3, quận B, Thành phố H cấp ngày 20/8/2003 không còn giá trị kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Q.2;
- CCTHADS Q.2;
- UBND P.3, Q.Bình Thạnh, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã Ký

Lưu Hải Quỳnh Anh